



2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

MỤC LỤC

Theo Thông tư số
155/2015/TT-BTC
ngày 06 tháng 10
năm 2015 của Bộ Tài
chính hướng dẫn công
bố thông tin trên thị
trường chứng khoán

**Báo Cáo Thường Niên
2019**

01 THÔNG TIN CHUNG

| | |
|---|----|
| Thông tin khái quát | /6 |
| Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | /6 |
| Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | /7 |
| Định hướng phát triển | /8 |
| Các rủi ro | /9 |

02 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

| | |
|---|-----|
| Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | /12 |
| Tổ chức và nhân sự | /14 |
| Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án | /15 |
| Tình hình tài chính | /15 |
| Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | /16 |
| Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty | /16 |

03 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

| | |
|--|-----|
| Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | /19 |
| Tình hình tài chính | /19 |
| Tình hình tài sản | /19 |

04 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

| | |
|--|-----|
| Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty | /21 |
| Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty | /21 |
| Quản trị công ty | /21 |
| Ban Kiểm soát | /21 |

05 HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

| | |
|--|-----|
| Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019 | /26 |
| Hoạt động của Ban Kiểm soát | /26 |
| Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT và Ban điều hành Công ty | /27 |
| Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | /27 |

06 KẾ HOẠCH 2020

| | |
|---|-----|
| Kế hoạch kinh doanh 2020 | /29 |
| Kế hoạch trích lập các quỹ và chi cổ tức năm 2020 | /29 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2020 | /29 |

07 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| | |
|--------------------------------------|-----|
| Báo cáo kiểm toán độc lập | /32 |
| Bảng cân đối kế toán | /33 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | /37 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | /38 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | /40 |

01

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
NAVIFICO

| | |
|---|----|
| Thông tin khái quát | /6 |
| Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | /6 |
| Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | /7 |
| Định hướng phát triển | /8 |
| Các rủi ro | /9 |

Thông Tin Chung

Tên giao dịch
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
NAM VIỆT JOINT STOCK COMPANY

Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Nam Việt (NAVIFICO) tiền thân là Công ty Nam Việt thành lập năm 1963.
- Năm 1975, NAVIFICO chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh
- Năm 2001, trở thành Công ty cổ phần Nam Việt
- Ngày 22 tháng 12 năm 2006 cổ phiếu công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần Nam Việt là thành viên tổ chức hội thảo IIBCC 2014 tại Việt Nam (Hội thảo quốc tế về Vật liệu composite vô cơ sợi gia cường)

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất chế biến gỗ, cho thuê kho, bãi

Địa bàn kinh doanh:

Tham gia thị trường nội địa và xuất khẩu (Việt Nam, Pháp, Úc, Nhật, Hoa Kỳ)

Địa chỉ

18F Tầng Nhơn Phú, P. Phước Long B,
Quận 9, HCM.

Điện thoại

028 3728 2102

Số fax

028 3731 3641

Website

www.navifico.vn

Mã cổ phiếu

NAV

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số

0302205973 (MST) Đăng ký lần đầu
ngày 01/02/2001 thay đổi lần 10
ngày 19/5/2016.

Vốn điều lệ

80.000.000.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

80.000.000.000 đồng

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị

Công ty chọn mô hình quản trị Công ty theo mô hình 1 tại điều 134 Luật Doanh nghiệp 2014

Cơ cấu tổ chức và quản lý

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)

Hội Đồng Quản Trị (HĐQT)

Ban Kiểm Soát (BKS)

Ban Tổng Giám Đốc (BTGD)

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Gỗ Nam Việt

Phòng ban chức năng

- Văn Phòng Công ty
- Phòng Kế toán Tài chính

Các Công ty con, Công ty liên kết

Công ty cổ phần Nam Việt đầu tư tài chính nắm giữ 38,33% số cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn (SDC)

Công Ty Cổ Phần Phát Triển Saigon (SDC)

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: sản xuất xi măng dân dụng và xi măng đặc chủng, sản xuất chế biến gỗ

Vốn điều lệ : 45.000.000.000 đồng

*Tăng cường công tác quản lý tài chính,
kiểm soát chặt chẽ các chi phí duy trì hoạt động*

Định hướng hoạt động

Bảo toàn vốn và gia tăng giá trị cổ phần của Công ty.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trong năm 2019, trong bối cảnh đặc thù của công ty, chúng ta đã vận hành linh hoạt hoạt động tài chính của công ty theo mục tiêu ĐHĐCĐ 2019.
- Năm 2019, Việt Nam tiếp tục là một trong những Quốc gia tăng trưởng nhanh tại ASEAN. Với sự tăng trưởng mạnh mẽ này, chúng ta nhìn thấy nhiều cơ hội trên thị trường và những cơ hội đầu tư khác trong tương lai.

Các nội dung hoạt động

1. Tăng cường công tác quản lý tài chính, kiểm soát chặt chẽ các chi phí duy trì hoạt động.
2. Tập trung tích lũy các khoản vốn bằng tiền.
3. Xử lý tài sản nguyên vật liệu tồn kho, hàng hóa chậm luân chuyển theo kế hoạch đã trình HĐQT.
4. Tổ chức tiến hành thanh lý tháo dỡ tài sản cố định không còn phù hợp tạo mặt bằng kinh doanh kho bãi.
5. Duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh gổ theo mục tiêu và định hướng do HĐQT và ĐHĐCĐ đề ra.
6. Tiếp tục khai thác bất động sản tại mặt bằng 18 F Tầng Nhơn Phú, Q9 TP.HCM.

Triển khai giải pháp:

- Quản lý chặt chẽ chi phí, phân công trách nhiệm cụ thể trong bộ máy điều hành
- Thường xuyên đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ kế hoạch ĐHĐCĐ giao và có các giải pháp kịp thời
- Kiểm tra, rà soát, bảo quản các hồ sơ tài liệu pháp lý của doanh nghiệp.
- Rà soát, hoàn chỉnh, bảo quản các hồ sơ giao dịch tài sản công ty.

Hội đồng thanh lý tài sản công ty đã tiến hành các thủ tục xử lý thanh lý tài sản thiết bị, công nợ khó đòi thực hiện theo quy định pháp luật (căn cứ Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính).

- Tham gia các hoạt động xã hội và phát triển cộng đồng dân cư và gìn giữ vệ sinh môi trường

Các rủi ro

Rủi ro tuân thủ:

- Tuân thủ luật pháp là một phần trong văn hóa quản trị của Công ty.
- Các chính sách phát triển kinh tế của chính phủ tác động trực tiếp đến mục tiêu bảo tồn vốn và gia tăng giá trị cổ phần của công ty chính là quy hoạch sử dụng đất Q.9 tại khu vực công ty hoạt động; hiệu chỉnh chính sách quản lý của nhà nước đối với Hợp đồng thuê đất của doanh nghiệp.
- Năm 2020 là năm cuối cùng của Hợp đồng thuê đất giữa Nhà Nước với công ty và theo quy hoạch sử dụng đất tại đây từ 2020 sẽ là khu dân cư.

Rủi ro trong kinh doanh:

- Rủi ro trong thanh kiểm tra nghĩa vụ tài chính của công ty
- Rủi ro trong việc thay đổi chính sách giá của Nhà nước (điện, nước, thuê đất, tiền lương, lao động)
- Rủi ro trong thiên tai, cháy nổ ...

Các việc cần tiến hành ngay:

1. Duy trì hoạt động kinh doanh thông qua việc hợp tác kinh doanh nhằm mục tiêu thu hồi được giá trị tài sản cố định còn lại, khai thác nhà xưởng, kho bãi...
2. Xử lý các khoản chi phí tồn đọng các năm trước, trích lập dự phòng công nợ khoản thu khó đòi, hàng tồn kho chậm luân chuyển giải quyết thanh lý, bán thu hồi tiền.
3. Liên hệ với Sở Tài nguyên môi trường để gia hạn Hợp đồng thuê đất.
4. Định hướng hoạt động giai đoạn 2021-2025

Tỷ trọng vốn bằng tiền trong cơ cấu tài sản tăng 6,48% so năm 2018

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

| | |
|---|-----|
| Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | /12 |
| Tổ chức và nhân sự | /14 |
| Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án | /15 |
| Tình hình tài chính | /15 |
| Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | /16 |
| Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty | /16 |

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty đạt kết quả khả quan về lợi nhuận sau giai đoạn khó khăn kéo dài.

Công ty đạt mục tiêu ĐHĐCĐ 2019, thể hiện:

- Cơ cấu Tài sản: vốn bằng tiền tăng nhanh +6,48% (2019 là 64,18 % so 2018 là 57,70 %)
 - Kết quả kinh doanh 2019, khoản đầu tư tài chính năm 2019 phát huy hiệu quả rất tốt.
 - Hệ số an toàn vốn được đảm bảo
- Thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển
Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận đạt yêu cầu nhiệm vụ kế hoạch Đại hội đề ra.

Năm 2019, Ban Điều hành công ty đã thực hiện tốt mục tiêu nghị quyết ĐHĐCĐ 2019:

- Bảo toàn vốn, duy trì hoạt động sản xuất chế biến gỗ, kinh doanh cho thuê kho, bãi và đầu tư tài chính.
- Đảm bảo mức chi cổ tức bằng tiền cho cổ đông.

Tổng quát:

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình

| Nội dung | 31/12/2018 | 31/12/2019 |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Tài sản cố định hữu hình | 12.578.852.597 | 12.407.004.231 |

Trong đó : giá trị còn lại của máy móc thiết bị 7.516.153.661
Công ty tiếp tục xúc tiến tìm kiếm đối tác hợp tác, chuyển nhượng hoặc thanh lý các máy móc, trang thiết bị sản xuất không còn tham gia sản xuất để gia tăng vốn lưu động.

Tồn kho nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa

| Chỉ Tiêu | 31/12/2018 | 31/12/2019 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Hàng tồn kho | 27.027.756.933 | 19.933.339.080 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.459.683.722) | (3.572.322.692) |

Ban Tổng Giám Đốc tiếp tục tiến hành đánh giá lại giá trị đảm bảo, tăng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; đảm bảo hiệu quả thực trong kinh doanh
Xử lý các nghiệp vụ tài chính, lành mạnh hóa công tác quản lý tài sản

Nghĩa vụ với ngân sách và cổ đông

Năm 2019 đã hoàn thành mục tiêu đề ra :

- Bảo toàn vốn, tăng cường tập trung tích lũy vốn bằng tiền
 - Tạm ứng cổ tức 2019 bằng tiền theo nghị quyết ĐHĐCĐ là 10 % trên mệnh giá
- Dự kiến cổ tức 2019 bằng tiền đề nghị ĐHĐCĐ 2020 thông qua là 15% trên mệnh giá

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

| Chỉ Tiêu | Thực Hiện 2018 | Thực Hiện 2019 | So sánh (+/-) | So sánh % |
|----------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------|
| Tổng giá trị tài sản | 169.890.777.239 | 187.351.156.939 | 17.460.379.700 | 110,28% |
| Doanh thu thuần | 89.913.422.637 | 105.232.335.620 | 15.318.912.983 | 117,04% |
| Lợi nhuận trước thuế | 14.996.542.988 | 14.417.518.387 | (579.024.601) | 96,14% |

Khoản đầu tư tài chính năm 2019 phát huy hiệu quả tốt.

Tổ chức và nhân sự

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Ông Nguyễn Quang Hưng
 Thành Viên Hội Đồng Quản Trị
Ông Tôn Thất Mạnh
 Thành Viên Hội Đồng Quản Trị
Ông Đào Nguyên Thoại

BAN KIỂM SOÁT

Trưởng Ban Kiểm Soát
Ông Nguyễn Ngọc Phi
 Thành Viên Ban Kiểm Soát
Ông Nguyễn Đình Minh
 Thành Viên Ban Kiểm Soát
Ông Nguyễn Tôn Nhân

(*) Ông Vũ Hải Bằng từ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Chủ tịch HĐQT ngày 01.01.2020

(*) Ông Nguyễn Quang Hưng được HĐQT tín nhiệm bầu làm chủ tịch kể từ ngày 10.01.2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc
Ông Tôn Thất Mạnh
 Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Tuyển
 Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Trung Minh Anh

Kế Toán Trưởng
Bà Trần Thị Mỹ Thạnh

(*) Ông Nguyễn Trung Minh Anh thôi Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 01.03.2019

Số lượng cán bộ, nhân viên

| | |
|---|------------------|
| Tổng số lao động của Công ty đến 31/12/2019 | 115 người |
| Phân loại theo trình độ chuyên môn | |
| Đại học | 22 người |
| Cao đẳng | 7 người |
| Trung cấp | 4 người |
| Công nhân lành nghề | 82 người |

Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận đạt yêu cầu nhiệm vụ do Đại hội đề ra

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

- Hợp tác đầu tư kinh doanh địa ốc khu đất 18F Tầng Nhơn Phú
 - Các công ty con, công ty liên kết:
- Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nghiên xi măng đặc chủng và xi măng chuyên dụng theo yêu cầu của tư vấn nước ngoài đối với các công trình chỉ định, sản xuất chế biến gỗ.

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính ngày càng được cải thiện:

Điểm đặc biệt trong năm tài chính 2019 là sự gia tăng nhanh của khoản vốn bằng tiền, chiếm tỷ trọng 64,18 % tổng tài sản; năm 2018 tỷ trọng này chỉ là 57,70 %.

| Chi Tiêu | Thực hiện 31/12/2018 | Thực hiện 31/12/2019 | So sánh (+/-) | So sánh % |
|--|----------------------|----------------------|-----------------|-----------|
| Tổng Tài Sản | 169.890.777.239 | 187.351.156.939 | 17.460.379.700 | 110,28% |
| trong đó: | | | | |
| Tiền và tiền gửi ngân hàng | 98.037.550.721 | 120.245.292.406 | 22.207.741.685 | 122,65% |
| Tiền | 4.037.550.721 | 3.245.292.406 | (792.258.315) | |
| Tiền gửi ngân hàng | | - | | |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 94.000.000.000 | 87.000.000.000 | (7.000.000.000) | |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | |
| % Tiền và tiền gửi ngân hàng so Tổng tài sản | 57,70% | 64,18% | 6,48% | |

Mức độ hoàn thành so kế hoạch 2019 :

| Chỉ tiêu | Kế hoạch 2019 | Thực hiện 2019 | So sánh TH/KH (%) |
|---|----------------|-----------------|-------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 77.000.000.000 | 105.232.335.620 | 136,67% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 9.400.000.000 | 14.417.518.387 | 153,38% |

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | 2017 | 2018 | 2019 |
|--|-------|--------|--------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn: | 2,14 | 2,08 | 1,70 |
| Hệ số thanh toán nhanh: | 1,60 | 1,71 | 1,49 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,39 | 0,43 | 0,43 |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,63 | 0,75 | 0,77 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho | 2,16 | 2,97 | 4,76 |
| Doanh thu thuần/ Tổng tài sản | 0,75 | 0,53 | 0,56 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | 2,62% | 16,68% | 13,70% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | 3,22% | 15,42% | 13,62% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | 1,97% | 8,83% | 7,70% |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | 1,16% | 13,05% | 13,42% |

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số cổ phần: 8.000.000 cổ phần, tất cả là cổ phần phổ thông.

Cơ cấu cổ đông

| | |
|--------------------|--------|
| Cổ đông tổ chức | 21.53% |
| Cổ đông cá nhân | 78.47% |
| Cổ đông trong nước | 97.64% |
| Cổ đông ngoài nước | 2.36% |
| Cổ đông nhà nước | 20,00% |
| Cổ đông khác | 80,00% |

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Việc tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường nghiêm chỉnh nên 2019 tại Công ty không phát sinh vi phạm nào về môi trường.



03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ
CỦA BAN GIÁM ĐỐC| **Đánh giá kết quả
hoạt động sản xuất
Kinh doanh**

Công ty cổ phần Nam Việt đã vượt qua giai đoạn khó khăn với kết quả:

| Chỉ Tiêu | TH 2018 | TH 2019 | So sánh % |
|----------------------|-----------------|-----------------|-----------|
| Tổng giá trị tài sản | 169.890.777.239 | 187.351.156.939 | 110,28% |
| Doanh thu thuần | 89.913.422.637 | 105.232.335.620 | 117,04% |
| Lợi nhuận trước thuế | 14.996.542.988 | 14.417.518.387 | 96,14% |

So với mục tiêu

| Chỉ tiêu | Nghị quyết ĐHĐCĐ 2019 | TH 2019 | So sánh (+/-) |
|--|--------------------------|-----------------|---------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 77.000.000.000 | 105.232.335.620 | 136,67% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 9.400.000.000 | 14.417.518.387 | 153,38% |
| Mức chi cổ tức bằng tiền 2019 theo nghị quyết ĐHĐCĐ | 10% | | |
| HĐQT dự kiến trình ĐHĐCĐ 2020 mức chi cổ tức 2019 | | 15% | |

Hoàn thành mục tiêu như đã trình bày: bảo toàn được vốn và trả được cổ tức bằng tiền cho cổ đông.

| **Tình hình tài chính**

| Chỉ số sinh lợi | 2017 | 2018 | 2019 |
|--|-------|--------|--------|
| ROS: Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | 2,62% | 16,68% | 13,70% |
| ROE: Lợi nhuận sau thuế/ Vốn sở hữu | 3,22% | 15,42% | 13,62% |
| ROA: Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | 1,97% | 8,83% | 7,70% |

Năm 2019 công ty tăng các khoản trích lập dự phòng tài chính để bảo toàn vốn

04

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TYĐánh giá về các
mặt hoạt động của
Hội đồng quản trị
Công ty

Hội đồng Quản Trị công ty đã tuân thủ quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Điều lệ công ty.

Việc phối hợp giữa Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát theo đúng chức năng quyền hạn nhiệm vụ được quy định.

Hội Đồng Quản Trị chỉ đạo Ban điều hành công ty tập trung mọi hoạt động công ty cho mục tiêu bảo toàn vốn và gia tăng giá trị cổ phần trong tương lai.

Đánh giá của
HĐQT về hoạt
động của Ban giám
đốc Công ty

Từ nhận định các rủi ro trong kinh doanh, HĐQT đã đi đến những quyết định:

- Vốn hóa bằng tiền toàn bộ tài sản công ty
- Nghiên cứu định hướng công ty giai đoạn 2021 - 2025

Quản trị công ty

Hội đồng quản trị

Bảng danh sách thành viên HĐQT và số cổ phần nắm giữ

| Danh sách | Chức danh | Trình độ Văn hóa | Số cổ phần năm giữ (NAV) | Tỷ lệ (%) | Trình độ chuyên môn | Tham gia | Các chức danh khác |
|--------------------------|-----------|------------------|--------------------------|-----------|---------------------|-----------------|--|
| HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | | | | | | | |
| Ông Nguyễn Quang Hưng | TV HĐQT | 12/12 | | | Đại Học KTQD | Không điều hành | CT HĐQT CTCP Đầu Tư VIỆT HẢI |
| Ông Tôn Thất Mạnh | TV HĐQT | 12/12 | 84.640 | 1,06 | Cử nhân QTKD | Tổng Giám đốc | CT HĐQT CTCP PHÁT TRIỂN SAIGON |
| Ông Đào Nguyên Thoại | TV HĐQT | 12/12 | | | | Không điều hành | TP Tổ chức nhân sự CTTNHH MTV TCTXD Saigon |

Hoạt động của Hội đồng quản trị

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|------------------------------|------------|--|
| 1 | 01/NQ-HĐQT-2019-NAV | 14/03/2019 | Tổ chức đại hội cổ đông thường niên 2019 tổ chức ngày 27/04/2019 |
| 2 | 02/TB-HĐQT-2019-NAV | 14/03/2019 | Thông báo chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019. |
| 3 | 03/NQ-HĐQT-2019-NAV | 27/04/2019 | Nghị quyết về việc phê duyệt đơn giá tiền lương 2019 |
| 4 | 04/NQ-HĐQT-2019-NAV | 24/08/2019 | Nghị quyết HĐQT thống nhất chủ trương bán toàn bộ dây chuyền sản xuất tấm xi măng sợi đã qua sử dụng và các thiết bị phụ trợ cho Công ty cổ phần Phát triển Sài Gòn. |
| 5 | 05/NQ-HĐQT-2019-NAV | 27/12/2019 | Nghị quyết về việc chi tạm ứng cổ tức 2019 |

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty

Bảng danh sách thành viên HĐQT

| Stt | Họ tên | Chức danh | Đã tham dự hội thảo QTCT do IFC & SGDCK | Chưa có chứng chỉ QTCT |
|-----|-------------------|-----------------|---|------------------------|
| 1 | Nguyễn Quang Hưng | Chủ tịch HĐQT | | x |
| 2 | Tôn Thất Mạnh | Thành viên HĐQT | x | x |
| 3 | Đào Nguyên Thoại | Thành viên HĐQT | | x |

Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| Danh sách | Chức danh | Trình độ văn hóa | Số cổ phần nắm giữ (NAV) | Tỷ lệ | Trình độ chuyên môn | Tham gia | Các chức danh khác |
|----------------------|------------|------------------|--------------------------|-------|---------------------------------|-----------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Phi | Trưởng BKS | 12/12 | | 0 % | Đại học | | |
| Ông Nguyễn Đình Minh | TV BKS | 12/12 | | 0 % | Đại học Kinh tế | Không điều hành | Trưởng BKS CTCP Phát triển SAIGON |
| Ông Nguyễn Tôn Nhân | TV BKS | 12/12 | 10.226 | 0,13% | Cử nhân TCKT Trường ĐH Thủy Sản | Không điều hành | BKS CTCP Phát Triển SAIGON |

Dự kiến cổ tức 2019 bằng tiền đề nghị Đại hội cổ đông 2020 thông qua là 15% trên mệnh giá cổ phiếu.

05

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

| | |
|--|-----|
| Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019 | /26 |
| Hoạt động của Ban Kiểm soát | /26 |
| Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT và Ban điều hành Công ty | /27 |
| Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | /27 |

Tham gia các cuộc họp thường kỳ hàng quý và đột xuất của HĐQT; Tham dự các buổi họp hàng tuần với Ban quản lý công ty nắm bắt kịp thời các chỉ đạo điều hành và triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ 2019.

Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Nghị quyết ĐHĐCĐ 2019 | Thực hiện 2019 | So sánh % |
|----------------------|-------------|-----------------------|-----------------|-----------|
| Doanh thu | đồng | 77.000.000.000 | 105.232.335.620 | 136,67% |
| Lợi nhuận trước thuế | đồng | 9.400.000.000 | 14.417.518.387 | 153,38% |
| Mức chi cổ tức | % | 10% | Dự kiến 15% | |

Hoạt động của Ban Kiểm Soát 2019

Năm 2019, BKS tham gia tích cực cùng các chuyên viên phân tích sự biến động của hoạt động tài chính công ty.

Ban Kiểm Soát đã xem xét yêu cầu tích cực giải quyết các vấn đề:

- Nợ quá hạn, trích lập và xử lý dự phòng nợ khó đòi
- Kiểm kê tài sản định kỳ và lập các bút toán điều chỉnh sau khi đánh giá lại giá trị thực tế với giá trị sổ sách, trích lập giảm giá hàng tồn kho.

Ban Kiểm Soát:

- Thống nhất các chỉ số cơ bản về tình hình công nợ, tính thanh khoản, hiệu quả sử dụng tài sản, trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu trong phần báo cáo của Tổng Giám đốc.
- Ban kiểm soát thường xuyên tham gia góp ý về tính pháp lý trong việc triển khai các quyết định của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc thuộc lĩnh vực tài chính, phòng ngừa rủi ro và các vấn đề được tham khảo ý kiến.

Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT và Ban điều hành Công ty

- Ban kiểm soát đồng ý với ý kiến của kiểm toán viên tại văn bản số A0619249-R /AISC-DN6 về Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, lập ngày 04/03/2020

HĐQT đã tổ chức các phiên họp thường kỳ và thực hiện công bố thông tin theo qui định

Ban kiểm soát chưa phát hiện trường hợp bất thường nào của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý của Công ty.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

| Họ tên | Thù lao năm 2019 HĐQT & BKS | Lương thực nhận 2019 | Ghi chú |
|--------------------------|-----------------------------|----------------------|------------|
| Hội đồng quản trị | | | |
| Nguyễn Quang Hưng | 57,595,876 | | CT |
| Tôn Thất Mạnh | 57,595,876 | 546,666,000 | TGD |
| Đào Nguyên Thoại | 68,550,476 | | |
| Vũ Hải Bằng | 57,595,876 | | |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Nguyễn Ngọc Phi | 46,641,276 | | TRƯỞNG BKS |
| Nguyễn Đình Minh | 57,595,876 | 120,000,000 | |
| Nguyễn Tôn Nhân | 57,595,876 | 280,000,000 | |
| Phạm Minh Tuyển | | | P.TGD |
| Trần Thị Mỹ Thanh | | 420.000.000 | KT Trưởng |



06

KẾ HOẠCH 2020

Kế hoạch kinh doanh 2020

| Chỉ tiêu | Thực hiện 2019 | Kế hoạch 2020 | % tăng (+) giảm (-) so 2020 |
|---|-----------------|-----------------|-----------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 105.232.335.620 | 106.000.000.000 | 100,73% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 14.417.518.387 | 18.000.000.000 | 124,85% |

Công ty tiếp tục thực hiện :

- Phân loại, đánh giá tài sản quản lý
- Tiến hành các thủ tục ghi nhận tài chính dự phòng
- Tích cực giải quyết nguồn vật tư nguyên liệu, thành phẩm chậm luân chuyển, kém phẩm chất.
- Tiến hành các thủ tục và thực hiện việc gia hạn hợp đồng thuê đất và phối hợp triển khai Phương án khai thác kinh doanh địa ốc tại địa điểm 18F Tầng Nhon Phú

Kế hoạch trích lập các quỹ và chi cổ tức năm 2020

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4% lợi nhuận sau thuế.
- Mức chi cổ tức năm 2020 bằng tiền: 15% mệnh giá cổ phiếu

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2020

- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2020: 3% lợi nhuận sau thuế và sau trích lập Quỹ.

Bảo toàn vốn, duy trì hoạt động sản xuất chế biến gỗ, kinh doanh cho thuê kho bãi và đầu tư tài chính.

07

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| | |
|--------------------------------------|-----|
| Báo cáo kiểm toán độc lập | /32 |
| Bảng cân đối kế toán | /33 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | /37 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | /38 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | /40 |

Số: A0619249-R/AISC-DN6

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị Và Ban Tổng Giám Đốc,
Công ty Cổ Phần Nam Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT, được lập ngày 04 tháng 03 năm 2020, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN
KIỂM TOÁN VIÊN
KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TÀI CHÍNH
THÀNH ĐO
HỒ CHÍ MINH
Đương Thị Phương Anh
Số GCNĐKHNKT: 0321-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN
Tạ Văn Giới
Số GCNĐKHNKT: 3497-2016-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 133,001,527,561 | 144,478,030,277 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 3,245,292,406 | 4,037,550,721 |
| 1 | Tiền | 111 | | 3,245,292,406 | 4,037,550,721 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 87,000,000,000 | 94,000,000,000 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 87,000,000,000 | 94,000,000,000 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 23,310,756,168 | 16,722,055,360 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 8,105,241,589 | 5,920,010,383 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 725,701,184 | 349,371,944 |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 166,301,000 | 166,301,000 |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 14,632,916,329 | 10,482,848,391 |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3,4 | (319,403,934) | (196,476,358) |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 16,361,016,388 | 25,568,073,211 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 19,933,339,080 | 27,027,756,933 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3,572,322,692) | (1,459,683,722) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3,084,462,599 | 4,150,350,985 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 54,781,219 | 1,763,877,800 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,600,136,386 | 1,956,928,191 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 429,544,994 | 429,544,994 |
| 4 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

| Tài sản | Mã số | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 54,349,629,380 | 25,412,746,962 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2 Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4 Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5 Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6 Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12,407,004,231 | 12,578,852,597 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 12,407,004,231 | 12,578,852,597 |
| - Nguyên giá | 222 | | 57,418,153,730 | 55,414,521,515 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (45,011,149,499) | (42,835,668,918) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 900.098.950 | 900.098.950 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (900.098.950) | (900.098.950) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9 | 444,525,149 | 1,324,746,209 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 880,221,060 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 444,525,149 | 444.525.149 |
| V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 41,498,100,000 | 11,498,100,000 |
| 1 Đầu tư vào Công ty con | 251 | | - | - |
| 2 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 11,498,100,000 | 11,498,100,000 |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 30,000,000,000 | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 11,048,156 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | - | 11,048,156 |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4 Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 187,351,156,939 | 169,890,777,239 |

| Nguồn vốn | Mã số | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 81,489,673,312 | 72,654,952,126 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 78,414,823,312 | 69,580,102,126 |
| 1 Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 11,565,920,129 | 7,445,983,613 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 3,948,597,125 | 598,249,134 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15a | 721,131,317 | 688,116,664 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 3,938,249,062 | 1,906,104,429 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 1,577,873,652 | 1,868,999,857 |
| 6 Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 199,054,194 | 586,874,194 |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 55,734,968,491 | 55,972,263,129 |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 729,029,342 | 513,511,106 |
| 13 Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3,074,850,000 | 3,074,850,000 |
| 1 Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2 Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3 Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5 Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7 Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | 3,074,850,000 | 3,074,850,000 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9 Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10 Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12 Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

| Nguồn vốn | Mã số | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 105,861,483,628 | 97,235,825,113 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 105,861,483,628 | 97,235,825,113 |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4 Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5 Cổ phiếu quỹ | 415 | | (190,000) | (190,000) |
| 6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12,243,398,279 | 12,243,398,279 |
| 9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 13,618,275,349 | 4,992,616,834 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4,992,616,834 | (9,249,653,602) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8,625,658,515 | 14,242,270,436 |
| 12 Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 187,351,156,939 | 169,890,777,239 |

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Thạnh

TP. HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Tôn Thất Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chi tiêu | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------|-------|-----------------|----------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 105,232,335,620 | 89,913,422,637 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 105,232,335,620 | 89,913,422,637 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 99,806,127,541 | 78,748,607,317 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 5,426,208,079 | 11,164,815,320 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 20,362,771,284 | 9,543,747,956 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 4,537,732 | 56,527,884 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 2,714,007,816 | 2,515,616,783 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 8,953,336,893 | 6,405,201,333 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 14,117,096,922 | 11,731,217,276 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 2,298,311,534 | 3,820,156,355 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.9 | 1,997,890,069 | 554,830,643 |
| 13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 300,421,465 | 3,265,325,712 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 14,417,518,387 | 14,996,542,988 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | - | - |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 14,417,518,387 | 14,996,542,988 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 1,730 | 1,800 |
| 19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | 1,730 | 1,800 |

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Thạnh

TP. HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Tôn Thất Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chi Tiêu | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------|------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1 Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 14,417,518,387 | 14,996,542,988 |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.10 | 2,938,486,389 | 1,240,576,594 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2,235,566,546 | (3,338,328,337) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (14,369,290) | 16,397,267 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (20,710,565,058) | (10,237,155,739) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (1,133,363,026) | 2,678,032,773 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (780,126,027) | 9,414,898,310 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 7,974,638,913 | 1,668,002,507 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 7,842,849,316 | 19,512,728,168 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 1,720,144,737 | (411,348,401) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 15,624,143,914 | 32,862,313,357 |
| II. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Đầu Tư | | | | |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (2,766,638,023) | - |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 373,909,090 | 741,162,596 |
| 3 Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (117,000,000,000) | (96,000,000,000) |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 94,000,000,000 | 52,000,000,000 |
| 5 Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6 Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7 Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 13,761,945,416 | 9,495,993,141 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | (11,630,783,517) | (33,762,844,263) |

| Chi Tiêu | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|----|------------------------|----------------------|
| III. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Tài Chính | | | | |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3 Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4 Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4,799,988,000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4,799,988,000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (806,627,603.) | (900,530,906) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 4,037,550,721 | 4,954,478,894 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 14,369,290 | (16,397,266) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | | 3,245,292,406 | 4,037,550,721 |

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

TP. HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2020
Tổng Giám đốc



Tôn Thất Mạnh

Công ty CỔ PHẦN NAM VIỆT
Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 18F Tầng Nhơn Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 115 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 190 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ: Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn.

Địa chỉ: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Hoạt động chính: Sản xuất kinh doanh các loại xi măng và các vật loại kết dính. Kinh doanh, sản xuất các sản phẩm đồ gỗ và chế biến gỗ nguyên liệu, Dịch vụ cảng sông nội địa, Hợp tác sản xuất bê tông tươi

Vốn điều lệ: 45,000,000,000 đồng

Tỷ lệ sở hữu: 38.33%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 38.33%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được

trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo Cáo Tài Chính”.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi không kỳ hạn, vay ngân hàng, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn.

Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.110 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn.

Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các Công ty này.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ,

giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán

công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |
| Tài sản cố định vô hình | Thời hạn tối đa 20 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới cải tạo, mở rộng công trình như: chi phí xây dựng nhà máy và lắp đặt các thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: bảo hiểm, trang phục lao động, công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền điện, chi phí lãi vay, chi phí sản xuất.... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho giá trị hợp đồng cung cấp dịch vụ và lắp đặt trang trí nội thất, nhưng chưa hoàn thành trong kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những Công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

NAVIFICO/ CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
Địa chỉ 18F Tầng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Quận 9, HCM.
Số điện thoại (84)28 3728 2102 Số fax (84)28 3731 3641
Website www.navifico.vn - Mail: naviinfo@navifico-corp.com
